

Bản án số: 42/2022/KDTM-PT

Ngày 21 – 7 – 2022

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Đình Thanh

Các thẩm phán: Ông Võ Văn Khoa

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đỗ Hồng Quân – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đặng Quốc Việt – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại phúc thẩm thụ lý số: 03/2022/TLPT-KDTM ngày 20 tháng 01 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng mua bán.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 07/2019/KDTM-ST ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1018/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lai Bạch H, sinh năm 1961; địa chỉ: Số 64A/05, ấp LH, xã TĐ, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long, (*vắng mặt*).

- Bị đơn:

1. Ông Dương Văn T, sinh năm 1978; nơi đăng ký HKTT: Số 88A/06 ấp Thanh Mỹ B, xã TĐ, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long; hiện nay đang định cư tại địa chỉ: 23 T.I, QLD, Australia, (*vắng mặt*).

2. Bà Võ Thị H1, sinh năm 1973, Việt kiều Australia (Úc); Hộ chiếu số L7223072 được Chính phủ Úc cấp ngày 01/3/1999; địa chỉ: 23 T.I, QLD, Australia, (*vắng mặt*);

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Chí T1, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp RD, xã HM, huyện CT, tỉnh Trà Vinh, (có đơn xin vắng mặt).

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lai Bạch H trình bày:

Bà Võ Thị H1 là Việt kiều Úc về Việt Nam sinh sống với chồng là ông Dương Văn T nuôi cá tra xuất khẩu. Vào ngày 26/3/2007, ông T trực tiếp ký Hợp đồng đầu tư thức ăn thủy hải sản (cá) với bà H. Khi thực hiện Hợp đồng, bà H giao thức ăn cho ông T, trả tiền sau. Khi kết thúc hợp đồng giao thức ăn hải sản (cá), bên ông T phải có nghĩa vụ thanh lý hợp đồng trả cho bà H vào ngày 30/7/2008 là 3.352.192.000 đồng. Đến ngày 08/9/2008, bà Võ Thị H1 viết Biên nhận ký tên nợ bà H tổng số là 3.352.192.000đ (ba tỷ ba trăm năm mươi triệu một trăm chín mươi hai ngàn đồng).

Ông T không trả nợ tiền mua thức ăn cho bà H mà tẩu tán tài sản quyền sử dụng đất do ông đứng tên đại diện Hộ thuộc thửa 178, diện tích 352,2m² (có 300m² đất ở và 52,2m² đất trồng cây lâu năm), tọa lạc ấp Thanh Mỹ II, xã TĐ, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long, bằng cách làm thủ tục ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Vũ Lệ D vào ngày 06/8/2013 được bà H yêu cầu Văn phòng công chứng P.A tỉnh Vĩnh Long hủy bỏ chứng nhận hợp đồng này. Sau đó, bà H1 trở về Úc và ông T cũng xuất cảnh theo vợ là bà H1 sang Úc theo diện thăm thân nhân và định cư cho đến nay.

Theo Hợp đồng đầu tư thức ăn thủy sản (cá) ngày 26/3/2007, bên B tức là ông Dương Văn T phải thanh toán dứt điểm số tiền nhận thức ăn của bên A tức là thanh toán đầy đủ cho bà H. Nhưng không thanh toán mà vợ ông T là bà Võ Thị H1 ghi biên nhận ngày 08/9/2008 nợ bà H tiền mua thức ăn của bà H là 3.352.192.000đ (ba tỷ ba trăm năm mươi hai triệu một trăm chín mươi hai ngàn đồng).

Bà H yêu cầu Toà án giải quyết:

- Buộc vợ chồng ông Dương Văn T, bà Võ Thị H1 phải có nghĩa vụ trả tiền nợ mua thức ăn thủy sản (cá) cho bà H là 3.352.192.000 đồng (ba tỷ ba trăm năm mươi hai triệu một trăm chín mươi hai ngàn đồng). Đồng thời, buộc ông T, bà H1 phải có nghĩa vụ trả thêm lãi do trả tiền chậm kể từ ngày 30/7/2008 đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi suất cơ bản 09%/ năm (tức 0.75%/tháng), được tạm tính đến ngày 30/4/2018 là 117 tháng bằng 2.941.548.480 đồng (3.352.192.000 x 0.75%/ tháng x 117 tháng). Tính chung tạm tính đến ngày 30/4/2008, ông T và

bà H1 phải trả cho bà H tổng cộng 6.293.740.480đ (sáu tỷ hai trăm chín mươi ba triệu bảy trăm bốn chục ngàn bốn trăm tám chục đồng) và được tính tiếp tiền nghĩa vụ chậm trả kể từ ngày 30/4/2008 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H trình bày: Yêu cầu ông T, bà H1 trả nợ gốc là 3.352.192.000 đồng và lãi suất chậm trả 1,8%/tháng tính đến ngày xét xử sơ thẩm.

- *Bị đơn bà Võ Thị H1 và ông Dương Văn T:* Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã thực hiện việc ủy thác tư pháp 02 lần đến cơ quan có thẩm quyền Australia để tổng đạt các giấy tờ liên quan cho ông T, bà H1 nhưng đến ngày mở phiên tòa xét xử vẫn chưa có kết quả. Ngày 04/10/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã có Công văn số 189/TAT-KT đề nghị Bộ Tư pháp thông báo về việc tổng đạt văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn không nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền về kết quả thực hiện việc tổng đạt cho đương sự ở nước ngoài nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà H1, ông T.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 07/2019/KDTM-ST ngày 06/12/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ các Điều 30, 38, 465, 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 428, 429, 431, 432, 438 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 24, 50, 306 của Luật Thương mại; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lai Bạch H.

Buộc ông Dương Văn T và bà Võ Thị H1 trả cho bà Lai Bạch H số tiền gốc là 3.352.192.000 đồng và lãi là 8.191.830.900 đồng. Tổng cộng vốn, lãi tính đến ngày 06/8/2019 là 11.493.995.900đ (mười một tỷ bốn trăm chín mươi ba triệu chín trăm chín mươi lăm nghìn chín trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Lai Bạch H thì ông T, bà H1 còn phải chịu lãi theo qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19/12/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 205/QĐKNPT-VKS-KDTM ngày 19/12/2019 đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm theo hướng hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử lại (sau đây gọi tắt là Quyết định kháng nghị hoặc kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long).

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát;

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tiến hành tổ tụng giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, tất cả các đương sự trong vụ án đều vắng mặt nhưng thuộc trường hợp Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

Về Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành các thủ tục tố tụng giải quyết vụ án vắng mặt bị đơn ông Dương Văn T, bà Võ Thị H1 là thuộc trường hợp vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự này. Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát tỉnh Vĩnh Long là đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, tất cả các đương sự trong vụ án đều vắng mặt nhưng thuộc trường hợp Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự theo quy định.

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ cơ sở xác định:

[1] Trong vụ án này, nguyên đơn bà Lai Bạch H khởi kiện vợ chồng bà Võ Thị H1, ông Dương Văn T với lý do cho rằng: Bà H1 là Việt kiều Úc về Việt Nam sinh sống với chồng là ông T nuôi cá tra xuất khẩu. Vào ngày 26/3/2007, ông T có ký Hợp đồng đầu tư thức ăn thủy hải sản (cá) với bà H. Theo đó, bà H đã chuyển giao thức ăn hải sản (cá) cho ông T, nhưng ông T không thực hiện nghĩa vụ thanh lý hợp đồng mà để cho vợ là bà H viết Biên nhận ngày 08/9/2008 nợ bà H 3.352.192.000đ (ba tỷ ba trăm năm mươi triệu một trăm chín mươi hai ngàn đồng) tiền thức ăn thủy hải sản (cá). Sau đó, bà H1 trở về Úc và ông T cũng xuất cảnh theo vợ là bà H1 sang Úc theo diện thăm thân nhân và ở lại Úc cho đến nay. Vì vậy, bà H khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết:

Buộc vợ chồng bà H1, ông T phải có nghĩa vụ trả tiền nợ thức ăn thủy hải sản (cá) cho bà H là 3.352.192.000 đồng. Đồng thời, buộc ông T, bà H1 phải có nghĩa vụ trả thêm lãi do trả tiền chậm kể từ ngày 30/7/2008 đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi suất cơ bản 09%/ năm (tức 0.75%/ tháng), được tạm tính đến ngày 30/4/2018 là 117 tháng bằng 2.941.548.480 đồng ($3.352.192.000 \times 0.75\% / \text{tháng} \times 117 \text{ tháng}$). Tính chung đến ngày 30/4/2008, ông T và bà H1 phải trả cho bà H tổng cộng 6.293.740.480đ (sáu tỷ hai trăm chín mươi ba triệu bảy trăm bốn chục ngàn bốn trăm tám chục đồng) và được tính tiếp tiền nghĩa vụ chậm trả kể từ ngày 30/4/2008 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H yêu cầu ông T, bà H1 trả nợ gốc là 3.352.192.000đ và lãi suất chậm trả 1,8%/tháng tính đến ngày xét xử sơ thẩm.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Lai Bạch H nêu trên bằng vụ án Kinh doanh thương mại về “Tranh chấp hợp đồng mua bán” là đúng thẩm quyền và đúng quan hệ pháp luật tranh chấp. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã có những thiếu sót, vi phạm về thủ tục tố tụng như sau:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, do bị đơn bà Võ Thị H1 là Việt kiều sinh sống tại Australia và ông Dương Văn T cũng đã xuất cảnh sang Australia theo diện thăm thân nhân tại đây, nên việc tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án cho bà H1 và ông T được thực hiện theo phương thức quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 474 Bộ luật Tố tụng dân sự và phương thức này được thực hiện theo pháp luật tương trợ tư pháp. Tại khoản 1 Điều 14 Luật Tương trợ tư pháp quy định: *Cơ quan có thẩm quyền ở Việt Nam yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài tương trợ tư pháp lập hồ sơ ủy thác tư pháp theo Điều 11 và gửi cho Bộ Tư pháp.* Theo đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã lập Hồ sơ Ủy thác tư pháp theo Điều 11 của Luật Tương trợ tư pháp 02 lần: Lần 1: Hồ sơ ban hành kèm Văn bản số 63/TTTPDS-TA ngày 06/9/2018; Lần 2: Hồ sơ ban hành kèm Văn bản số 34/TTTPDS-TA ngày 27/3/2019. Ngày 04/10/2019, Tòa án cấp sơ thẩm ban hành Văn bản số 189/TAT-KT đề nghị Bộ Tư pháp thông báo kết quả ủy thác Tư pháp nhưng Hồ sơ vụ án không có văn bản trả lời của Bộ Tư pháp và cũng không có tài liệu nào thể hiện các văn bản trên đã được gửi đi theo quy định. Qua đó nhận thấy, việc tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm cho bà H1 và ông T đã được thực hiện theo phương thức nêu trên nhưng không có kết quả. Trong trường hợp này, theo quy định tại khoản 3 Điều 474 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm phải tiến hành niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, Tòa án đang giải quyết vụ việc hoặc tại nơi cư trú cuối cùng của đương sự tại Việt Nam trong thời hạn 01 tháng và thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có), Cổng thông tin điện tử của cơ quan đại

diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài; trường hợp cần thiết, Tòa án có thể thông báo qua kênh dành cho người nước ngoài của Đài phát thanh hoặc Đài truyền hình của trung ương ba lần trong 03 ngày liên tiếp. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 474 Bộ luật Tố tụng dân sự là thiếu sót.

[2.2] Hồ sơ vụ án thể hiện, ngày 22/7/2019 bà Lai Bạch H có gửi qua đường bưu chính cho bà H1 và ông T theo địa chỉ ở Australia các văn bản bao gồm: Đơn khởi kiện của bà Lai Bạch H, Thông báo thụ lý vụ án ngày 14/5/2018, Văn bản số 63/TTTPDS-TA ngày 06/9/2018 và Văn bản số 34/TTTPDS-TA ngày 27/3/2019. Phiếu báo của Bưu chính báo phát thành công nhưng không ghi thời gian và người nhận, nên không đủ cơ sở để xác định bà H1 và ông T đã nhận được các văn bản, tài liệu này. Hơn nữa, việc bà H gửi cho bà H1 và ông T theo địa chỉ ở Australia qua đường bưu chính các văn bản tố tụng của Tòa án như trên không thuộc một trong các phương thức tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án cho đương sự ở nước ngoài được quy định tại khoản 1 Điều 474 Bộ luật Tố tụng dân sự. Thêm nữa, ngày xét xử sơ thẩm vụ án do Tòa án cấp sơ thẩm ấn định tại Thông báo thụ lý vụ án ngày 14/5/2018 không đúng với ngày thực tế Tòa án cấp sơ thẩm đã mở phiên tòa xét xử vụ án này.

Qua đó xét thấy, việc tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng của Tòa án cho bà H1 và ông T vẫn thuộc trường hợp đã được thực hiện theo phương thức quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 474 Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng không có kết quả.

[2.3] Hồ sơ vụ án thể hiện, tại phiên tòa xét xử sơ thẩm ngày 06/12/2019 là phiên tòa lần thứ nhất, Tòa án không nhận được văn bản thông báo về kết quả tổng đạt cũng như lời khai, tài liệu, chứng cứ của bà H1, ông T và đến ngày mở phiên tòa các đương sự này ở nước ngoài không có mặt, không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt họ, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không hoãn phiên tòa mà vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà H1 và ông T là sai lầm, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng quy định tại khoản 4 Điều 477 Bộ luật Tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự này, thuộc trường hợp phải hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

[3] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với ý kiến, quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long, hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 và khoản 2 Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1- Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 205/QĐKNPT-VKS-KDTM ngày 19/12/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long;

Hủy Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 07/2019/KDTM/ST ngày 06/12/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 21 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Đương sự;
- Lưu (3), 18b (HQ).

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Đình Thanh